

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **60/2017/DS-PT**

Ngày 27/12/2017

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn và tranh chấp nợ chung*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hương

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Xuân Đào

Bà Vũ Thị Thu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*
Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2017/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn và tranh chấp nợ chung*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2017/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị Thùy H**, sinh năm 1988.

Hộ khẩu thường trú: Số N, Ấp B, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Thế B**, sinh năm 1987.

Hộ khẩu thường trú: Số H, Tổ B, Ấp N, xã L1, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Phan Ngọc A, sinh năm 1986.

2. Anh Lê Văn Y, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã L1, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3. Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1988.

4. Chị Hoàng Thị H2, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Tổ H, Ấp N, xã L1, huyện L, Đồng Nai.

5. Anh Lê Văn T, sinh năm: 1975.

6. Chị Văng Thị U, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã L1, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1974.

8. Ông Nguyễn Đức H3, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã L1, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

9. Ông Nguyễn Thế T1, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Số H, Tổ B, Ấp N, xã L1, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

10. Anh Nguyễn Quốc V1, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ B, ấp N, xã L1, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

11. Anh Trần Đại N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số nhà B, lô P, đường L, phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

12. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1973. (Vợ anh N)

Địa chỉ: Số nhà B, lô P, đường L, phường 9, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

13. Anh Nguyễn Thế H4, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp 1, xã Bàu Cạn, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

14. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1986. (Vợ anh H4).

Địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Chị H, anh B có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn - chị Đỗ Thị Thùy H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thế B kết hôn với nhau vào năm 2009, đến năm 2014 thì vợ chồng ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện L giải quyết bằng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 82/2014/QĐST – HNGĐ ngày 28/10/2014.

Sau khi ly hôn, chị yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và được Tòa án nhân dân huyện L giải quyết bằng bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2016/HNGĐ-ST ngày 21/01/2016. Sau đó anh Nguyễn Thế B kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử và ban hành bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 13/2016/HNGĐ – PT ngày 26/4/2016 tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2016/HNGĐ-ST trả hồ sơ giải quyết theo thủ tục chung. Nay Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết lại vụ án tranh chấp chia tài sản chung giữa chị và anh Nguyễn Thế B thì chị giữ nguyên ý kiến tại bản án sơ thẩm số 04/2016/HNGĐ-ST ngày 21/01/2016 như sau:

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh B có tạo lập được khối tài sản chung gồm diện tích đất 100 m² thuộc một phần thửa số 101, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại xã L1, huyện L, tỉnh Đồng Nai và căn nhà cấp 4 trên đất, giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BO222594 ngày 30/12/2013 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho anh Nguyễn Thế B. Tài sản sinh hoạt gia đình bao gồm: 01 tivi 32 inch hiệu Samsung; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo 180L; 01 máy giặt Toshiba 7.2 kg; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ; 01 giường bằng gỗ; 01 bộ ghế

Salon gỗ; 01 tủ đựng tivi bằng gỗ; xe Honda click biển số 60C1-05144 hiện chị đã bán và đang quản lý số tiền bán xe; 01 xe Honda wave alpha biển số 72H6-9516 hiện anh B đã bán và đang quản lý tiền bán xe. Tổng cộng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 373.430.000đ. Trong đó diện tích đất có giá trị là 130.780.000 đồng, nhà trên đất có giá trị là 194.650.000 đồng, tài sản sinh hoạt là 27.000.000 đồng, giá trị chiếc xe Honda Click chị H đang quản lý là 15.000.000đ, giá trị chiếc xe Honda Wave Alpha anh B đang quản lý là 6.000.000đ. Anh B cho rằng 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ, 01 giường bằng gỗ là tài sản riêng do anh B mua trước khi kết hôn, không phải tài sản chung vợ chồng thì chị không đồng ý vì đây là quà cưới của cha mẹ chồng cho nên là tài sản chung của vợ chồng. Đối với chiếc xe Honda Wave Alpha biển số 72H-9516 thì chị xác định chiếc xe có trước khi anh B cưới chị, tuy nhiên trong thời gian chung sống anh B mang chiếc xe đi cầm cố nên chị phải lấy tiền của vợ chồng để chuộc lại xe nên chị xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Chị H đề nghị Tòa án chia đôi tài sản cho chị và anh B mỗi người một nửa, chị thống nhất giao toàn bộ tài sản cho anh B quản lý và sử dụng. Anh B có trách nhiệm thanh toán lại giá trị cho chị H số tiền là 171.715.000 đồng sau khi trừ 15.000.000đ là tiền giá trị xe Honda Click chị H đã bán và đang quản lý.

Đối với chứng thư thẩm định giá số 2296/TĐG –CT ngày 29/10/2015 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đ ban hành, do thời gian giải quyết vụ án kéo dài nhưng giá trị tài sản không có biến động theo Văn bản trả lời của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đ trả lời cho Tòa án nhân dân huyện L nên chị đồng ý vẫn sử dụng chứng thư thẩm định giá này để làm cơ sở giải quyết vụ án, chị không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản.

Về nợ chung: Chị H xác định giữa chị và anh B trong thời kỳ hôn nhân không có nợ chung. Chị hoàn toàn không biết gì về việc anh B có vay của anh Nguyễn Thế H4 số tiền 20.000.000 đồng và vay của anh Trần Đại N số tiền 150.000.000 đồng. Anh B vay tiền không bàn bạc gì với chị và chị cũng không trực tiếp nhận tiền của anh H4, anh N. Nay anh H4, anh N có yêu cầu độc lập buộc chị H có trách nhiệm phải thanh toán các khoản nợ này thì chị không đồng ý vì chị không vay mượn tiền của anh H4, anh N, nếu có vay thì do anh B vay riêng nên anh B có trách nhiệm thanh toán cho anh H4, anh N.

Bị đơn anh Nguyễn Thế B trình bày:

Quá trình kết hôn, ly hôn và việc tạo lập được khối tài sản chung của anh B và chị H trong thời kỳ hôn nhân như chị H trình bày. Riêng đối với tài sản là 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ, 01 giường bằng gỗ là tài sản riêng do cha mẹ anh mua trước khi kết hôn nên chị H yêu cầu chia đôi với tài sản này anh không đồng ý. Đối với xe Honda Wave Alpha, anh B xác định đây là tài sản riêng của anh B, anh đã bán vào tháng 3/2014 và sử dụng riêng hết số tiền này. Chị H yêu cầu

đưa vào tài sản chung để chia, anh B không đồng ý. Anh chỉ đồng ý chia các tài sản chung là diện tích đất có giá trị là 130.780.000 đồng, nhà trên đất có giá trị là 194.650.000 đồng, tài sản sinh hoạt là 01 tivi 32inch hiệu Samsung; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo 180L; 01 máy giặt Toshiba 7.2 kg; 01 ghế Salon gỗ; 01 tủ đựng tivi bằng gỗ có giá trị là 19.000.000đ; giá trị chiếc xe Honda Click chị H đang quản lý là 15.000.000đ, tổng cộng là 359.430.000đ. Anh thống nhất sẽ nhận toàn bộ tài sản và thanh toán lại giá trị cho chị H, sau khi trừ số tiền 15.000.000đ giá trị chiếc xe Honda Click chị H đã bán và đang quản lý tiền, anh sẽ có trách nhiệm thanh toán lại cho chị H số tiền 164.715.000đ.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng anh có vay của anh Nguyễn Thế H4 số tiền 20.000.000 đồng vào tháng 6/2012, khi vay có làm giấy viết tay một mình anh ký, anh H4 giao tiền mặt cho anh B một lần và có sự chứng kiến của chị H. Anh B sử dụng số tiền vay này để xây nhà. Sau đó đến tháng 3/2012, anh B tiếp tục vay của anh Trần Đại N số tiền 50.000.000 đồng, tháng 6/2012, vay thêm 100.000.000 đồng, cả hai lần vay của anh N đều có làm giấy viết tay chỉ một mình anh B ký và có sự chứng kiến của chị H. Anh B sử dụng số tiền này để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất của ông V1 và để xây dựng nhà.

Nay anh Nguyễn Thế H4 và anh Trần Đại N có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án buộc chị H và anh thanh toán khoản nợ này thì anh đồng ý thanh toán và đề nghị Tòa án buộc chị H có nghĩa vụ thanh toán một nửa khoản nợ này cùng anh vì đây là nợ chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Thế H4 (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T2) trình bày:

Anh là anh ruột của anh Nguyễn Thế B và là anh rể của chị Đỗ Thị Thùy H. Khoảng cuối tháng 6/2012, anh Nguyễn Thế B và chị Đỗ Thị Thùy H có đến gặp anh để hỏi vay số tiền 20.000.000 đồng, khi cho anh B, chị H vay tiền thì anh có làm giấy viết tay nhưng chỉ có một mình anh B ký nhận, chị H không ký, anh giao tiền mặt cho anh B và chị H một lần, có sự chứng kiến của anh B và cha mẹ ruột của anh là ông Nguyễn Thế T1 và bà Nguyễn Thị T3. Sau khi cho anh B, chị H vay tiền xây nhà thì đến nay anh B, chị H chưa thanh toán số tiền này cho anh. Nay anh B và chị H đã ly hôn và đang yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, anh đề nghị Tòa án xác định rõ trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên của vợ chồng anh B và chị H và buộc anh B, chị H mỗi người phải thanh toán cho anh một nửa khoản nợ nói trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Trần Đại N (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị P) trình bày:

Anh là chồng của chị Nguyễn Thị P, là anh rể của anh Nguyễn Thế B. Trong thời kỳ hôn nhân, anh Nguyễn Thế B và chị Đỗ Thị Thùy H có gặp và hỏi

vay của vợ chồng anh số tiền 150.000.000đ, lần thứ nhất vay 50.000.000đ vào ngày 20/3/2012 để mua đất, lần thứ hai vay 100.000.000đ vào ngày 17/6/2012 để sử dụng vào việc làm nhà. Việc vay nợ này có làm giấy viết tay và chỉ có một mình anh B ký nhận, chị H không ký nhưng khi anh giao tiền cho anh B, chị H có biết. Đến thời hạn thanh toán nợ cho vợ chồng anh thì anh B, chị H xảy ra mâu thuẫn và ly hôn. Nay chị H và anh B tranh chấp tài sản chung vợ chồng sau ly hôn, anh đề nghị Tòa án buộc anh B, chị H cùng có nghĩa vụ thanh toán mỗi người một nửa số nợ nói trên cho vợ chồng anh, đề nghị đánh giá công sức đóng góp của vợ chồng trong khối tài sản chung này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc V1 trình bày:

Anh là hàng xóm quen biết với vợ chồng anh B và chị H, trước đây anh có chuyển nhượng cho anh B, chị H một thửa đất có diện tích 100m² thuộc một phần thửa số 101, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại xã L1 với giá 126.000.000 đồng và anh B, chị H đã thanh toán được 100.000.000 đồng, còn nợ anh số tiền 26.000.000 đồng chưa thanh toán. Nay anh B, chị H đã ly hôn và đang yêu cầu Tòa án chia tài sản chung thì anh có ý kiến như sau: Anh xác nhận việc anh B, chị H còn nợ anh 26.000.000 đồng là đúng, tuy nhiên vì thời gian này anh còn bận công việc và không có thời gian tham gia tố tụng tại Tòa án nên anh sẽ tự liên hệ với anh B, chị H thỏa thuận thanh toán khoản nợ này, anh không có yêu cầu khởi kiện độc lập và không yêu cầu Tòa án xem xét khoản nợ của anh B, chị H đối với anh trong vụ án này. Trường hợp sau này giữa anh và chị H, anh B không thỏa thuận được với nhau thì anh sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu H1 và chị Hoàng Thị H2 trình bày:

Anh H1 và chị H2 là vợ chồng. Anh chị có hùn tiền với chị Phan Ngọc A, anh Lê Văn Y, anh Lê Văn T, chị Văng Thị U, ông Nguyễn Đức H3, bà Nguyễn Thị Thu V, anh Nguyễn Thế B để mua chung một miếng đất của anh Nguyễn Quốc V1 diện tích 502m² thuộc thửa số 101, tờ bản đồ số 47 xã L1. Theo văn bản thỏa thuận số 15/2013/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2013 được công chứng tại phòng công chứng A thì những người này thống nhất để anh Nguyễn Thế B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và mỗi gia đình sẽ sở hữu 100m² không ai tranh chấp của ai, phần của ai người đó sẽ có trách nhiệm thanh toán cho anh V1. Nay anh B, chị H ly hôn và tranh chấp tài sản chung đối với phần của anh B, chị H vợ chồng anh chị không có ý kiến gì vì đây là tài sản riêng của anh B, chị H, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Y, chị Phan Ngọc A, anh Lê Văn T, chị Văng Thị U, ông Nguyễn Đức H3, bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Vào năm 2013, anh Lê Văn Y, chị Phan Ngọc A, anh Lê Văn T, chị Văng Thị U, ông Nguyễn Đức H3, bà Nguyễn Thị Thu V có hùn tiền nhận chuyển nhượng chung với vợ chồng anh B, chị H diện tích đất 502m², thuộc thửa số 101, tờ bản đồ số 47 tại xã L1, huyện L của anh Nguyễn Quốc V1. Theo văn bản thỏa thuận số 15/2013/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2013 được công chứng tại phòng công chứng A thì mỗi người được quyền sử dụng 100m² và tất cả thống nhất để anh B đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 222594 ngày 30/12/2013. Hiện nay trên diện tích đất của anh B, chị H đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4, các anh chị xác định diện tích đất bên dưới căn nhà là thuộc quyền sử dụng của anh B, chị H mọi người không tranh chấp.

Nay anh B, chị H có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn mọi người không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết giao diện tích đất trên cho một trong hai người được quyền sử dụng, mọi người sẽ có trách nhiệm cung cấp các giấy tờ liên quan để người được sử dụng đất làm thủ tục tách thửa chuyển quyền khi có yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thế T1 trình bày:

Ông là cha ruột của anh Nguyễn Thế B. Năm 2009, anh B kết hôn với chị Đỗ Thị Thùy H, do vợ chồng anh B – chị H không có tài sản và nhà riêng để sinh sống nên về ở cùng nhà với ông T1, đến năm 2012, ông T1 có vay mượn để cho anh B – chị H số tiền 100.000.000 đồng để mua đất làm nhà. Trong quá trình chung sống vợ chồng giữa anh B, chị H xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn.

Nay chị H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ông có ý kiến là đề nghị Tòa án đánh giá chính xác công lao đóng góp tạo dựng khối tài sản chung để phân chia theo đúng quy định của pháp luật. Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng ông đầu tư cho vợ chồng anh B, chị H mua đất và xây dựng nhà, nay ông xác định đây là khoản tiền do cha mẹ cho con cái và không yêu cầu anh B, chị H có trách nhiệm phải thanh toán lại khoản nợ này.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 29/6/2017, Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Đỗ Thị Thùy H đối với anh Nguyễn Thế B.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thế H4 và anh Trần Đại N.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/7/2017, anh Nguyễn Thế B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, anh đề nghị cấp phúc thẩm làm rõ trách nhiệm trả nợ chung của anh và chị H, xem xét công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

Anh B khai có nợ của anh H4 20.000.000đ, anh N 150.000.000đ nhưng chỉ cung cấp được giấy xác nhận nhận nợ chỉ do mình anh ký, chị H không biết. Vào năm 2014, khi chị H và anh B ly hôn thì anh B khai nợ chung không có. Do vậy, không có cơ sở pháp lý xác định đây là nợ chung, cấp sơ thẩm buộc một mình anh B trả nợ là có căn cứ pháp luật. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thế B làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thế B xét thấy: Ngày 13/11/2017, anh B làm đơn thay đổi nội dung kháng cáo, anh không kháng cáo về phần tài sản mà chỉ kháng cáo về phần nợ chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh B cũng xác định chỉ kháng cáo phần nợ chung, anh đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc chị H cùng có trách nhiệm trả nợ chung. Do vậy, về phần tài sản chung Hội đồng xét xử sẽ không đặt ra xem xét mà chỉ xem xét về phần nợ chung.

Anh B cho rằng quá trình chung sống anh và chị H có vay của anh H4 20.000.000đ vào ngày 20/8/2012. Khoản vay này anh B xác định vay để xây nhà, khi vay chỉ một mình anh ký giấy vay, anh H4 giao tiền mặt cho anh B một lần và có sự chứng kiến của chị H, sự việc này không được chị H thừa nhận. Anh H4 cũng xác định anh đưa tiền cho anh B không có mặt chị H. Sau đó, đến tháng 3/2012, anh B tiếp tục vay của anh Trần Đại N số tiền 50.000.000đ, tháng 6/2012, vay thêm 100.000.000đ, cả hai lần vay của anh N đều viết giấy vay nhưng chỉ một mình anh B ký vay và anh N cũng xác định khi đưa tiền chỉ đưa

một mình anh B, không có mặt chị H, những lần vay trên chị H cũng không thừa nhận. Hơn nữa, lời khai của anh B trước sau cũng không thống nhất, trước đây vào năm 2014 khi anh B và chị H xin thuận tình ly hôn, anh B khai vợ chồng không có nợ chung (BL 12) nhưng nay anh B lại khai anh và chị H có nợ chung. Chứng cứ anh B xuất trình là giấy vay nợ nhưng giấy này chỉ mình anh B ký, chị H không ký, do vậy không có cơ sở pháp lý xác định đây là nợ chung, cấp sơ thẩm buộc một mình anh B trả nợ là có căn cứ pháp luật.

[3] Về án phí HNGĐ phúc thẩm: Anh B phải nộp 300.000đ, được trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số 006644 ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập và quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thế B.

Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 71/2017/HNGĐ-ST ngày 29/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện L.

Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Đỗ Thị Thùy H đối với anh Nguyễn Thế B.

- Giao cho anh Nguyễn Thế B được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

+ Diện tích đất 100.6m² thuộc một phần thửa số 101 (thửa mới là 101b), tờ bản đồ số 47 xã L1, huyện L được giới hạn bởi các mốc 1,2,3,4,1 theo bản đồ hiện trạng số 8969/2015 ngày 31/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh L. Đất có tứ cận: phía Đông giáp thửa số 99 (20.16m), phía Tây giáp thửa số 101 còn lại (20.13m), phía Nam giáp đường đất (5.00m), phía Bắc giáp thửa số 53 (5.00m) và tài sản gắn liền trên đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 91,6m².

+ Tài sản sinh hoạt gia đình: 01 tivi 32 inch hiệu Samsung; 01 tủ lạnh hiệu Sanyo 180L; 01 máy giặt Toshiba 7.2 kg; 01 tủ đựng quần áo bằng gỗ; 01 giường bằng gỗ; 01 bộ ghế Salon gỗ; 01 tủ đựng tivi bằng gỗ và 6.000.000đ (giá

trị xe Honda Wave Alpha biển số 72H6- 9516). Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Thế B nhận là 358.430.000 đồng.

- Giao cho chị Đỗ Thị Thùy H được sở hữu 15.000.000 đồng tiền mặt (giá trị chiếc xe Honda click biển số 60C1- 05144).

- Anh Nguyễn Thế B có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Đỗ Thị Thùy H giá trị tài sản chênh lệch là 171.715.000 đồng (*một trăm bảy mươi một triệu bảy trăm mười lăm ngàn đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thế H4 và anh Trần Đại N.

Buộc anh Nguyễn Thế B có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Thế H4 số tiền 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) và thanh toán cho anh Trần Đại N số tiền 150.000.000đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày chị Đỗ Thị Thùy H, anh Nguyễn Thế H4, anh Trần Đại N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Thế B không thanh toán các số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá tài sản là 5.072.000đ. Chị H, anh B mỗi người phải chịu 2.536.000 đồng, do chị H đã nộp xong nên anh B có trách nhiệm hoàn trả lại chị H 2.536.000 đồng.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị Thùy H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 9.335.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ chị H đã nộp theo biên lai số 006464 ngày 02/02/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L được trừ vào tiền án phí chị H phải chịu. Chị H còn phải nộp 4.335.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thế B phải chịu 9.335.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung và 8.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ thanh toán nợ.

Hoàn trả cho anh Nguyễn Thế H4 500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004717 ngày 10/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Hoàn trả cho anh Trần Đại N 3.750.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004716 ngày 10/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Về án phí HNGĐ phúc thẩm: Anh B phải nộp 300.000đ, được trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí số 006644 ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thu Hương